DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 502.2021/ QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí Nghiệm Nhà máy Lọc dầu Cát Lái**

Laboratory: ***Cat Lai Refinery Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công Ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố Hồ Chí Minh**

Organization: ***SAIGONPETRO CO., LTD.***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý: **Vũ Tường Khôi**

Laboratory manager: ***Vu Tuong Khoi***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Vũ Tường Khôi**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Nguyễn Viết Tuấn**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 363**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **14/9/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 27 Nguyễn Thông, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**
27 Nguyen Thong Street, Ward Vo Thi Sau, District 3, Ho Chi Minh City

Địa điểm/*Location:* **Số 990 Đường Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh**
990 Nguyen Thi Dinh Street, Ward Thanh My Loi, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: ***028.37.420.508*** Fax:

E-mail: **vutuongkhoivtk@yahoo.com** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 363

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nhiên liệu động cơ đánh lửa** ***Spark-ignition engine fuel***	Xác định trị số octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa. *Determination of octane number of spark-ignition engine fuel*	(40 ~ 100)	TCVN 2703:2013
2.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. *Determination of Distillation at atmospheric pressure*	Đến/*to*: 400°C	TCVN 2698:2011
3.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid *Determination of Vapor pressure Reid method*	Đến/*to*: 100 kPa	TCVN 5731:2010
4.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng *Determination of Corrosiveness to Copper Copper strip test*	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007
5.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Pensky-Martens Quy trình A *Determinations of Flash point by Pensky-Martens closed cup tester A Procedure*	(40 ~ 100)°C	TCVN 2693:2007
6.	**Dầu thô và sản phẩm dầu thô dạng lỏng** ***Crude Petroleum and liquid petroleum product***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế. *Determination of Density, Relative Density (Specific Gravity), or API Gravity Hydrometer method*	(650 ~ 850) kg/m^3	TCVN 6594:2007
7.	**Chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt** ***Transparent and opaque liquids***	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động học) *Determination of Kinematic Viscosity (and Calculation of Dynamic Viscosity)*	(0,6 ~ 300) mm^2/s	TCVN 3171:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 363

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định màu Saybolt. Phương pháp dùng máy đo màu Saybolt. *Determinations of Saybolt color* *Saybolt chromometer method*	(-16 ~ +30)	TCVN 4354:2007
9.		Xác định màu ASTM *Determination of ASTM color*	0 ~ 8,0	ASTM D1500-12 (2017)
10.	**Nhiên liệu Điêzen** ***Diesel fuels***	Xác định chỉ số Xetan (tính toán bằng phương trình bốn biến số) *Determination of Cetane index (Calculated by Four Variable Equation)*		TCVN 3180:2013
11.	**Nhiên liệu chưng cất** ***Distillate fuels***	Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường. *Determination of Free water and Particulate Contamination* *Visual Inspection Procedures*		TCVN 7759:2008
12.	**Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia** ***Petroleum products, lubricating oils, and additives***	Xác định hàm lượng Nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer *Determination of Water content* *Karl Fischer titration method*	(10 ~ 25000) mg/kg	TCVN 3182:2013
13.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp FAAS *Determination of manganese content* *FAAS method*	(0,5 ~ 40) mg/L	TCVN 7331:2008
14.		Phương pháp xác định hàm lượng Chì Phương pháp FAAS *Determination of lead content* *FAAS method*	(5 ~ 25) mg/L	TCVN 7143:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 363

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ Diesel và dầu động cơ.** ***Light Hydrocarbons, spark ignition engine fuel, Diesel engine fuel, engine oil***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Sulfur* *Ultraviolet Fluorescence method*	(0,5 ~ 2000) mg/kg	TCVN 7760:2013

Ghi chú/ *Note*:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- IP: *Institute of Petroleum*